CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1

Ngày 31/03/2025	24,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**10.3%**	**13.4%**

DT thuần
Q1/25
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▼115| -50.6%
YoY: ▲ 34.9| 44.2%

LN thuần
Q1/25
38.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0| -29.4%
YoY: ▲ 19.9| 107%

LN sau thuế
Q1/25
30.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.10| -9.3%
YoY: ▲ 16.1| 111%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
37.0%
YoY: +/-▲ 14.8%

ROE (TTM)
Q1/25
27.0%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,281 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	657
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,005
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	
EPS	4,050
P/E	6.1

DT thuần
2024
564
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0| 5.8%

LN thuần
2024
118
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.4| 21.9%

LN sau thuế
2024
87.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.7| 27.3%

Cơ cấu sở hữu

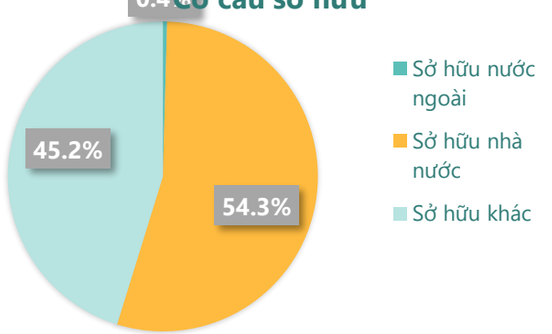

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

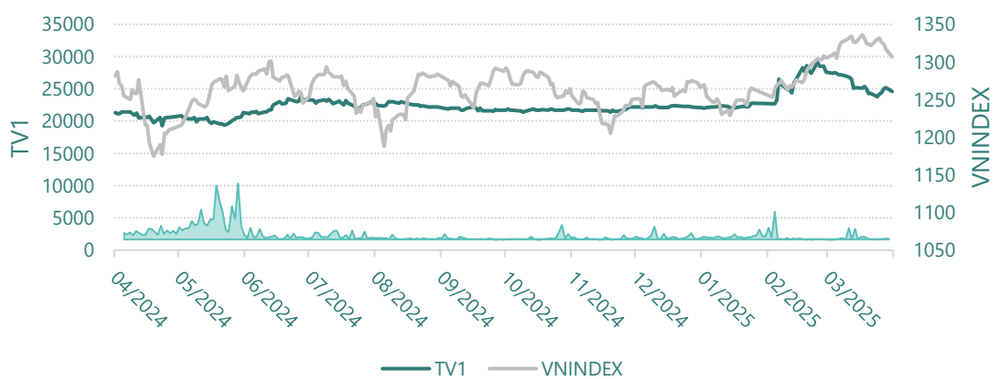

Cơ cấu cổ đông

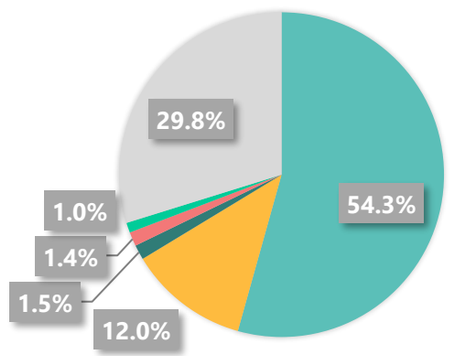

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

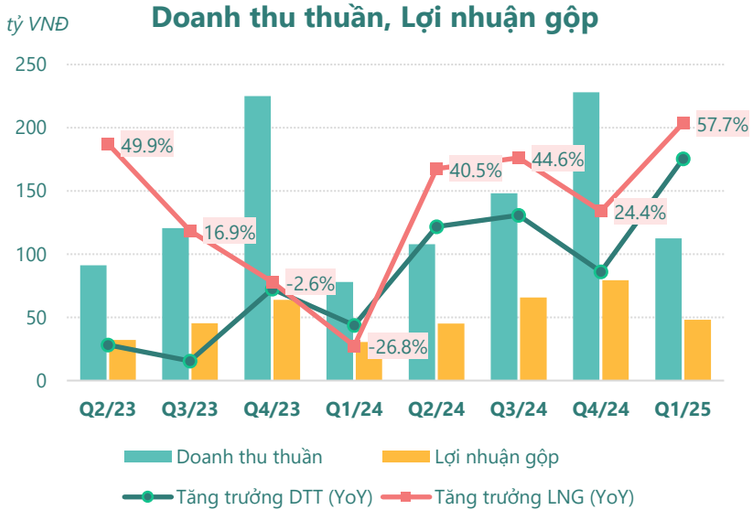

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

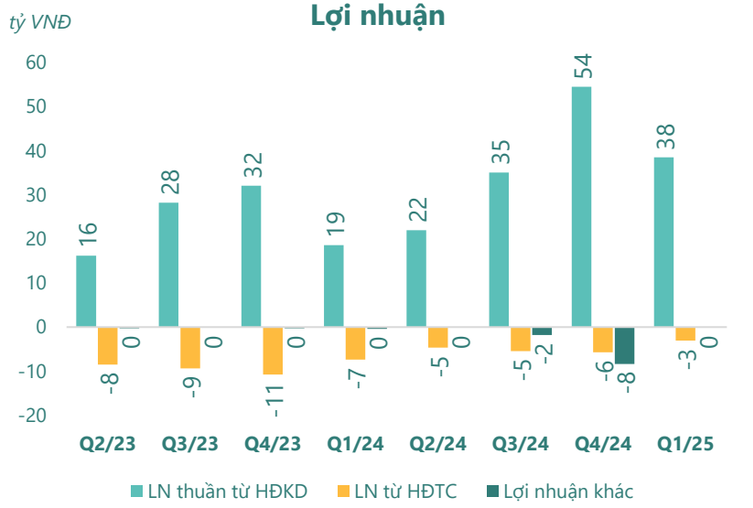

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

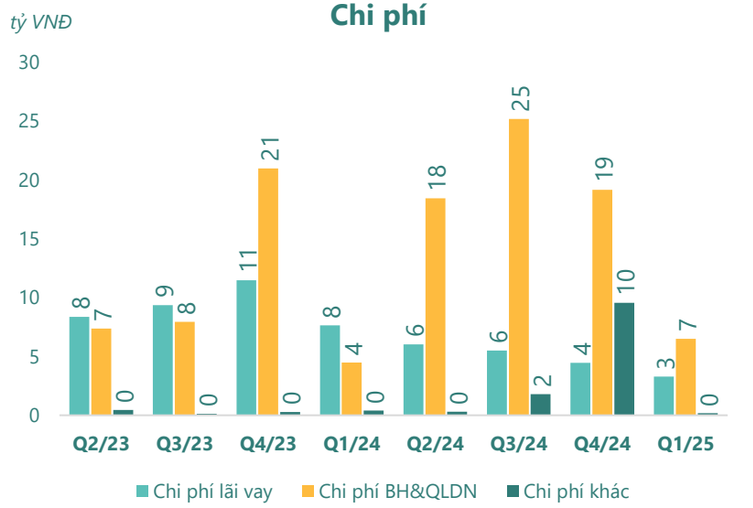

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

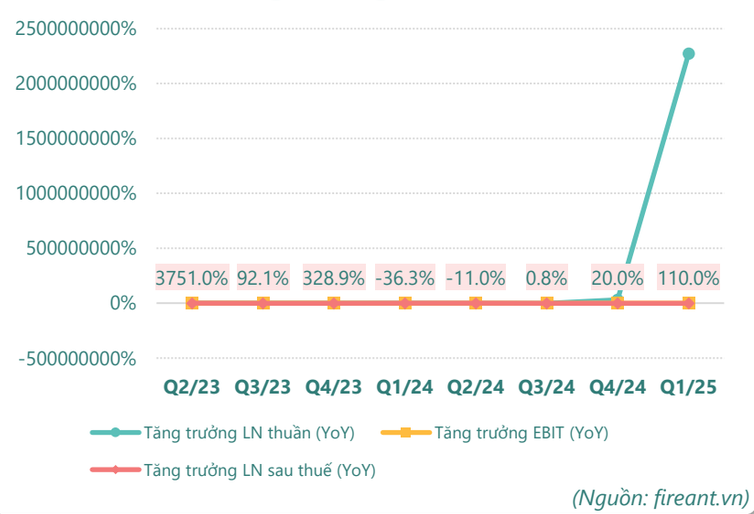

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

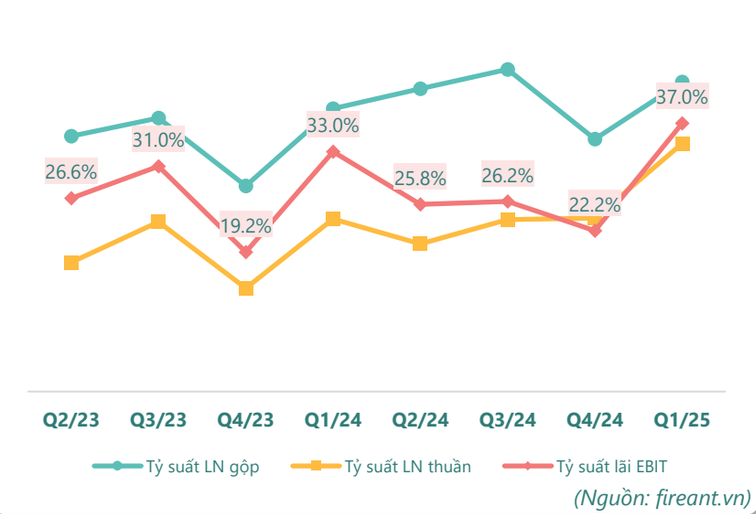

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

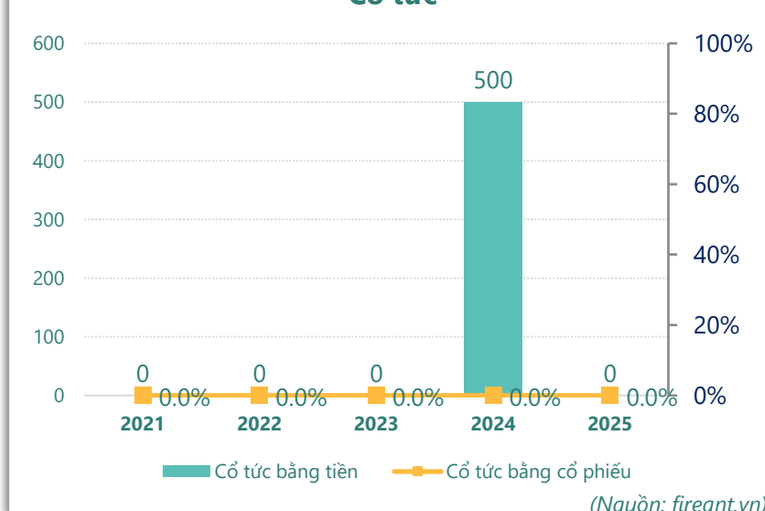

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

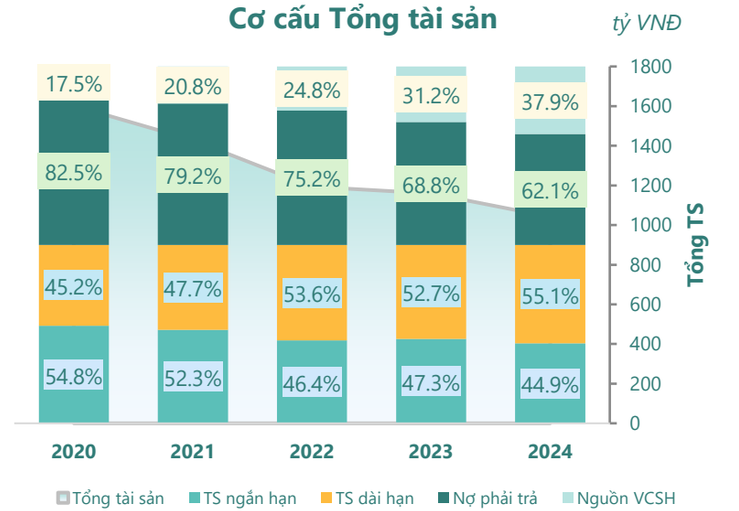

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

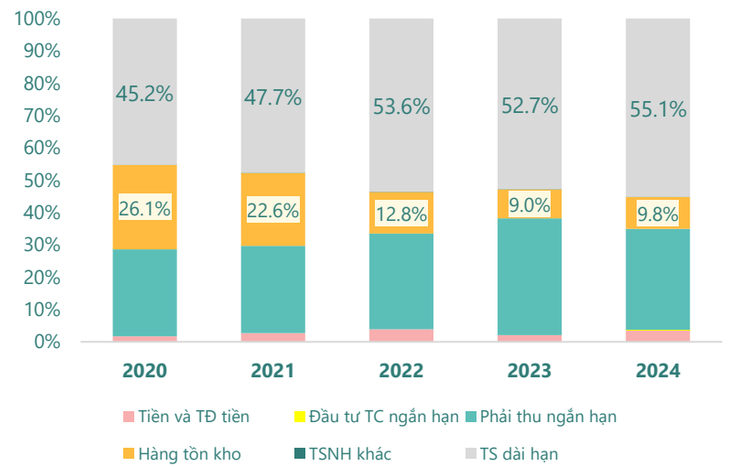

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

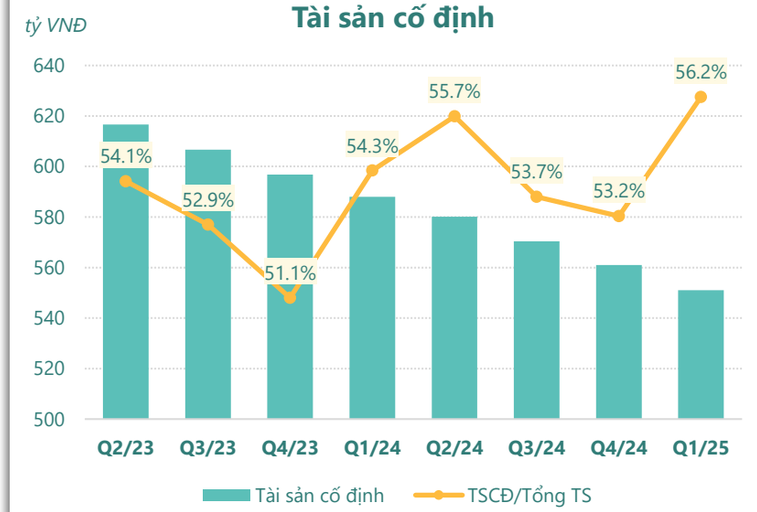

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

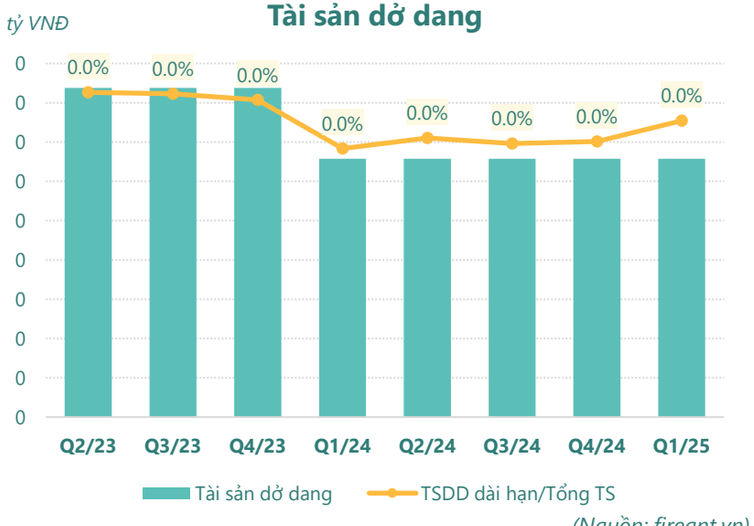

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

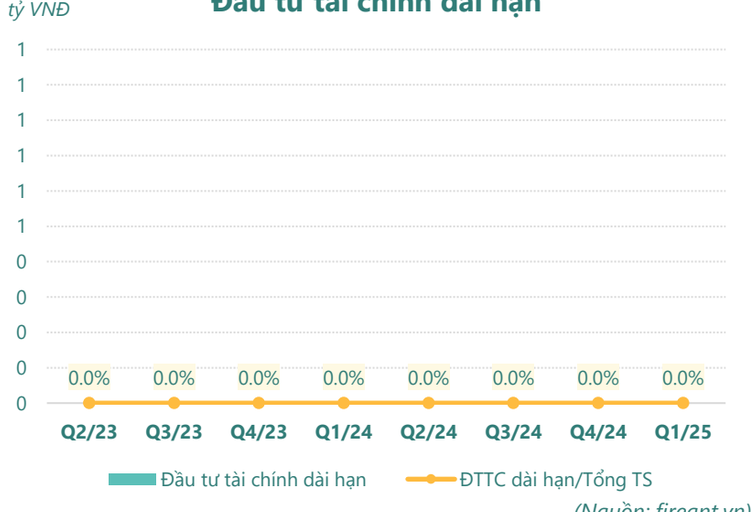

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

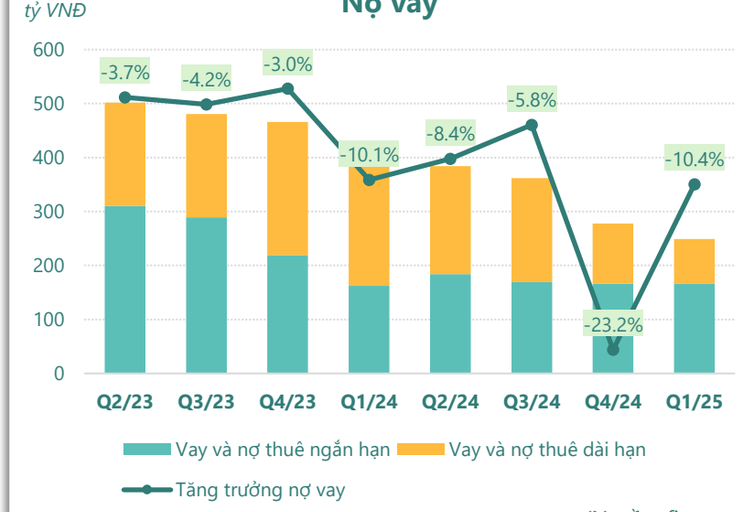

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

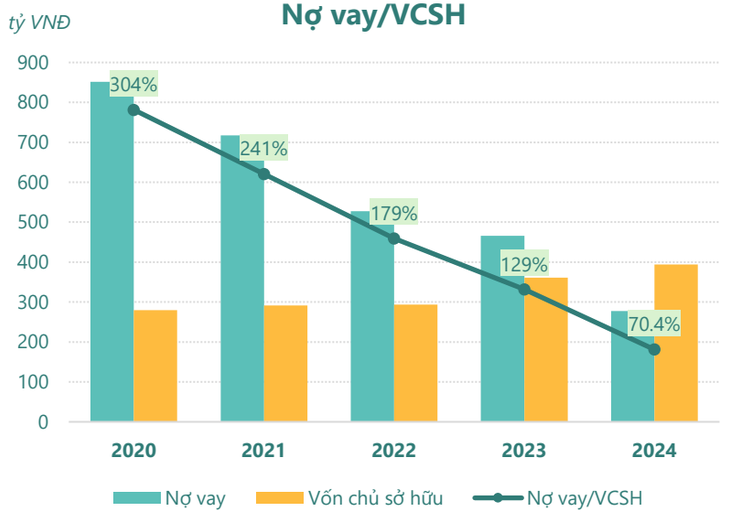

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

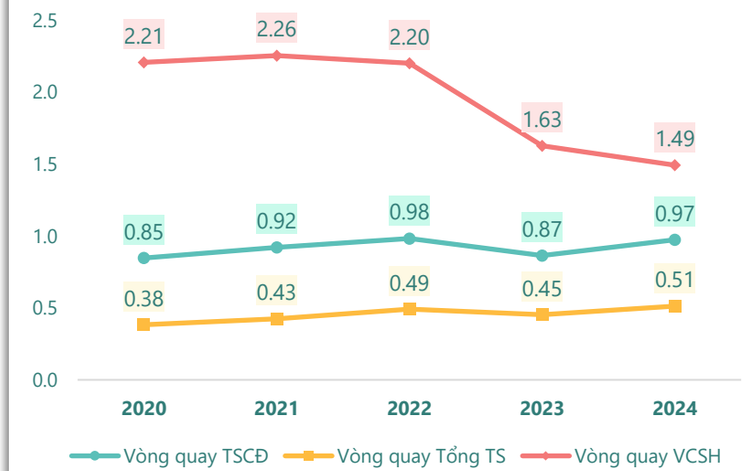

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

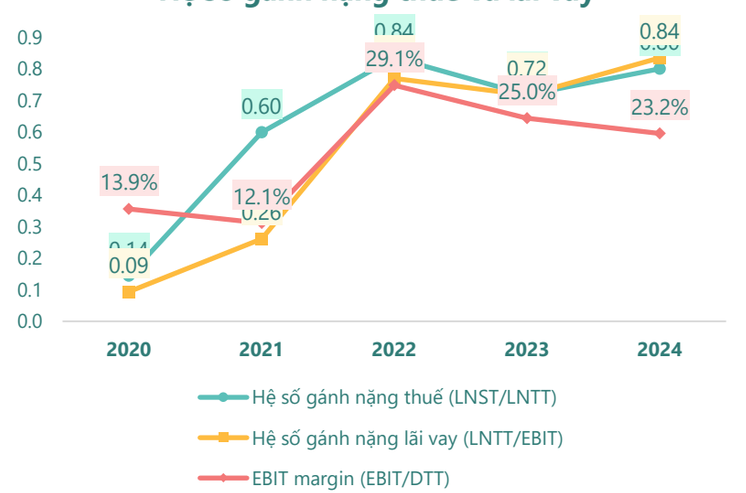

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

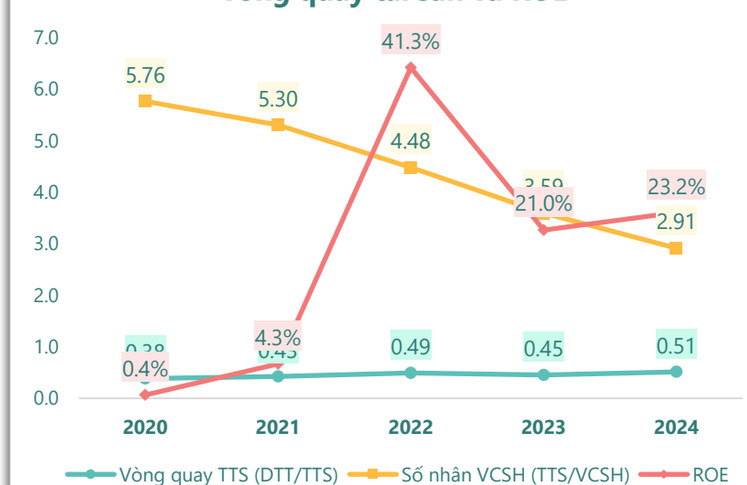

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

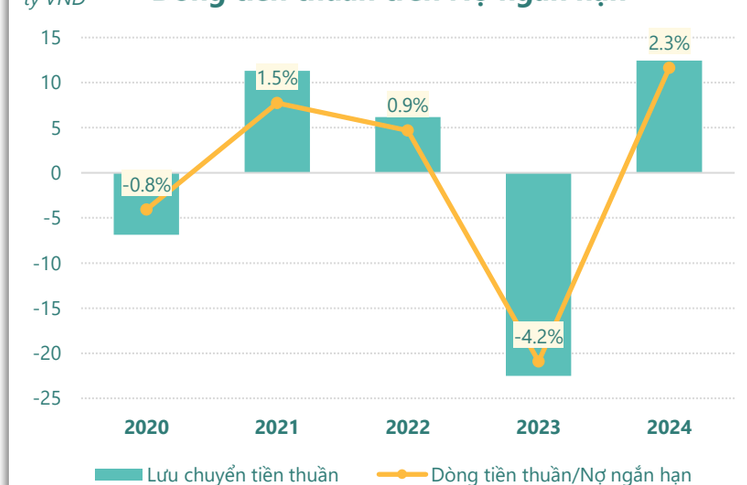

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**113**	**78.1**	**44.2%**	**564**	**533**	**5.8%**
Giá vốn hàng bán	64.6	47.6	35.6%	348	358	-2.6%
Lợi nhuận gộp	48.0	30.4	58.0%	216	176	23.0%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.24	10.6%	2.07	1.24	67.1%
Chi phí TC	3.29	7.65	-57.0%	25.3	38.0	-33.6%
Chi phí lãi vay	3.28	7.64	-57.0%	21.5	37.8	-43.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.03	-100%	0.22	0.51	-57.4%
Chi phí QLDN	**6.51**	**4.45**	**46.4%**	**74.7**	**41.6**	**79.6%**
LN thuần từ HĐKD	38.5	18.6	107%	118	96.6	21.9%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**-0.41**	**63.1%**	**-8.54**	**-0.96**	**-788%**
LN trước thuế	38.3	18.2	111%	109	95.7	14.2%
Lợi nhuận sau thuế	**30.6**	**14.5**	**111%**	**87.5**	**68.8**	**27.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.6**	**14.5**	**111%**	**87.5**	**68.8**	**27.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	48.4	45.3	15.0	110	2.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	-1.88	0.36	-3.14	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.1	-48.5	-33.7	-36.3	-83.2	-26.9
Tiền đầu kỳ	18.5	23.8	23.7	34.1	12.5	36.3
Lưu chuyển tiền thuần	**5.05**	**-0.08**	**9.71**	**-20.9**	**23.7**	**-24.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0	0.61	-0.61	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.8	23.7	34.1	12.5	36.3	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**981**	**1,041**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	417	467	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	11.4	36.3	-68.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	301	325	-7.4%
Hàng tồn kho	104	102	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.89	-46.6%
Tài sản dài hạn	**563**	**574**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	551	561	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**12.4**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	646	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**473**	**535**	**-11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	167	166	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	61.3	-15.2%
Nợ dài hạn	82.2	112	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	112	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**425**	**394**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**394**	**7.8%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.11**	**0.11**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)